

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *10918* /BTC-CST
V/v xin ý kiến dự án Nghị định về
thuế giá trị gia tăng

Hà Nội, ngày *22* tháng 9 năm 2021

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam.

Thực hiện Chương trình công tác của Chính phủ, Bộ Tài chính xây dựng dự án Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng (thay thế các Nghị định: số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013, số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015, số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ).

Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính dự thảo Tờ trình Chính phủ và dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng (*dự thảo gửi kèm*). Đề nghị quý cơ quan nghiên cứu có ý kiến tham gia.

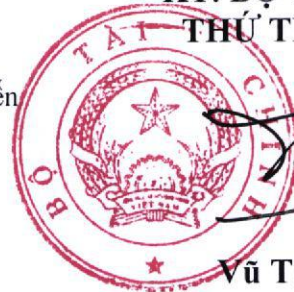
Ý kiến tham gia xin gửi về Bộ Tài chính trước ngày *22* / 10 /2021.

Cảm ơn sự phối hợp công tác của quý cơ quan. / *all*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ; | Để đăng dự thảo
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính; | Nghị định xin ý kiến
- Lưu: VT, CST (CST2) (*7* b). *all*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Maar
Vũ Thị Mai

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

TỜ TRÌNH

V/v ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Chương trình công tác của Chính phủ, Bộ Tài chính xin trình Chính phủ dự án Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng (thay thế các Nghị định: số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013, số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015, số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Ngày 18/12/2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT), có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014.

Sau 4 lần sửa đổi, bổ sung (năm 2014 tại Nghị định số 91/2014/NĐ-CP, năm 2015 tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, năm 2016 tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và năm 2017 tại Nghị định số 146/2017/NĐ-CP), Nghị định số 209/2013/NĐ-CP đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt kinh tế - xã hội và đã đạt được mục tiêu đề ra khi ban hành Nghị định. Qua tổng kết, đánh giá tình hình triển khai thực hiện chính sách thuế GTGT hiện hành cho thấy các quy định về chính sách thuế GTGT đã đạt được những kết quả nhất định như đã tháo gỡ được những vướng mắc phát sinh trong thực tế, góp phần hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của một số ngành trong đó có ngành nông nghiệp, khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ trong việc chế biến sâu tài nguyên thiên nhiên, góp phần thúc đẩy thị trường bất động sản, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển công nghệ, đầu tư đổi mới tài sản cố định, khuyến khích xuất khẩu, góp phần thúc đẩy vốn đầu tư xã hội tăng trưởng, cải cách thủ tục hành chính và đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, một số quy định về thuế GTGT đã bộc lộ bất cập cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Cụ thể là:

- Vướng mắc phát sinh liên quan đến quy định không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư để sản xuất,

kinh doanh hàng hoá dịch vụ chịu thuế GTGT của tổ chức, cá nhân cho doanh nghiệp, hợp tác xã (như không phân biệt được thế nào là chuyển nhượng dự án đầu tư, thế nào là chuyển nhượng tài sản; dự án đầu tư chuyển nhượng vừa phục vụ cho hoạt động chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT; doanh nghiệp chỉ chuyển nhượng một phần dự án đã đầu tư...).

- Vướng mắc phát sinh về giá tính thuế GTGT đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, mua bán điện của các nhà máy thủy điện, nhiệt điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực do pháp luật đất đai, pháp luật chuyên ngành đã có sự thay đổi.

- Vướng mắc phát sinh trong việc áp dụng thuế suất GTGT tại khâu nhập khẩu do chưa có quy định cụ thể về thuốc phòng trừ sâu bệnh, chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.

- Vướng mắc phát sinh về hoàn thuế GTGT do các quy định hiện hành chưa rõ dẫn đến cách hiểu khác nhau nên phát sinh vướng mắc trong thực hiện như quy định về hoàn thuế đối với dự án đầu tư, dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản.

Để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong chính sách thuế GTGT và giữa chính sách thuế GTGT với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; đảm bảo chính sách thuế GTGT phù hợp với thực tế, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đảm bảo chính sách công khai, minh bạch, tạo thuận lợi hơn nữa cho người dân và doanh nghiệp thì việc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các Nghị định về thuế GTGT là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Đảm bảo chính sách thu thuế GTGT có tính khả thi và phù hợp với tình hình thực tế.

2. Đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong chính sách thu thuế GTGT và giữa chính sách thu thuế GTGT với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Đảm bảo chính sách công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN NGHỊ ĐỊNH

...

IV. NỘI DUNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Sửa đổi quy định về không phải kê khai, tính thuế GTGT

Bỏ quy định: chuyển nhượng dự án đầu tư để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 209/2013/NĐ-CP

a) Quy định hiện hành

Tại Luật thuế GTGT không quy định về các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT.

Tại Điều 16 Luật thuế GTGT giao: *Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều 5, 7, 8, 12, 13 và các nội dung cần thiết khác của Luật này theo yêu cầu quản lý.*

Tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: *Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng dự án đầu tư để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, hợp tác xã không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT.*

b) Vướng mắc phát sinh

Thực hiện quy định nêu trên, trong quá trình thực hiện đã phát sinh vướng mắc để phân biệt thế nào là chuyển nhượng dự án đầu tư, thế nào là chuyển nhượng tài sản, cụ thể: (i) doanh nghiệp chuyển nhượng toàn bộ dự án đang trong giai đoạn đầu tư; (ii) doanh nghiệp chỉ chuyển nhượng tài sản cố định đã hình thành từ dự án đầu tư (không kèm theo quyền và nghĩa vụ); (iii) doanh nghiệp chuyển nhượng dự án đầu tư đã đi vào hoạt động nhưng chuyển giao nguyên trạng tài sản hình thành từ dự án đầu tư và các quyền lợi và nghĩa vụ khác liên quan của dự án. Bên cạnh đó, phát sinh trường hợp dự án đầu tư chuyển nhượng vừa phục vụ cho hoạt động chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT hoặc có doanh nghiệp chỉ chuyển nhượng một phần dự án đã đầu tư.

Kiểm toán Nhà nước có đề nghị nghiên cứu sửa đổi quy định để thu thuế GTGT đối với hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh bất động sản – xây nhà để bán vì dự án đầu tư xây dựng nhà để bán hoặc cho thuê không hình thành tài sản cố định.

c) Nội dung đề xuất

Từ những phân tích nêu trên, để tránh vướng mắc trong thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ: **bỏ “chuyển nhượng dự án đầu tư”** tại điểm d khoản 3 Điều 2 dự thảo Nghị định về các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT. Theo đó, “chuyển nhượng dự án đầu tư” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 10% (thống nhất với chính sách thuế GTGT đối với chuyển nhượng tài sản, bất động sản...). Doanh nghiệp nhận chuyển nhượng dự án đầu tư được kê khai, khấu trừ theo quy định.

2. Sửa đổi, bổ sung quy định về giá tính thuế GTGT

2.1. Sửa đổi, bổ sung quy định về xác định giá đất được trừ để tính thuế GTGT đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP

a) Quy định hiện hành

Tại điểm h khoản 1 Điều 7 Luật thuế GTGT quy định giá tính thuế như sau: *Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là giá bán bất động sản chưa*

có thuế giá trị gia tăng, trừ giá chuyển quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước.

Tại Điều 16 Luật thuế GTGT giao: Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều 5, 7, 8, 12, 13 và các nội dung cần thiết khác của Luật này theo yêu cầu quản lý.

Tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP quy định như sau:

“3. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, giá tính thuế giá trị gia tăng là giá chuyển nhượng bất động sản trừ (-) giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng.

a) Giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:

- Trường hợp được Nhà nước giao đất để đầu tư cơ sở hạ tầng xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật;

...

- Trường hợp thuê đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước (không bao gồm tiền thuê đất được miễn, giảm) và chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bao gồm cả giá trị cơ sở hạ tầng (nếu có); cơ sở kinh doanh không được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng đã tính trong giá trị quyền sử dụng đất được trừ không chịu thuế giá trị gia tăng. Nếu giá đất được trừ không bao gồm giá trị cơ sở hạ tầng thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng chưa tính trong giá trị quyền sử dụng đất được trừ không chịu thuế giá trị gia tăng. Trường hợp không xác định được giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng nhận chuyển nhượng.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá ghi trong hợp đồng góp vốn. Trường hợp giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thấp hơn giá đất nhận góp vốn thì chỉ được trừ giá đất theo giá chuyển nhượng;

- Trường hợp cơ sở kinh doanh bất động sản thực hiện theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT) thanh toán bằng giá trị quyền sử dụng đất thì

giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá tại thời điểm ký hợp đồng BT theo quy định của pháp luật; nếu tại thời điểm ký hợp đồng BT chưa xác định được giá thì giá đất được trừ là giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định để thanh toán công trình.”

Tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất quy định về xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng như sau:

“2. Trường hợp thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá và tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền sử dụng đất phải nộp theo phương án được duyệt; mức trừ không vượt quá số tiền sử dụng đất phải nộp. Đối với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại chưa được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp (nếu có) thì được tính vào vốn đầu tư của dự án.

Tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định về xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng như sau:

“2. Đối với trường hợp thuộc đối tượng thuê đất không thông qua hình thức đấu giá và người được nhà nước cho thuê đất tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền thuê đất phải nộp theo phương án được duyệt; mức trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp. Đối với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại chưa được trừ vào tiền thuê đất phải nộp (nếu có) thì được tính vào vốn đầu tư của dự án.”

b) Vương mắc phát sinh và đề xuất sửa đổi

- Về xác định giá đất được trừ đối với chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng

Theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP nêu trên, trường hợp cơ sở kinh doanh được nhà nước giao đất, cho thuê đất và tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt sẽ phát sinh 02 trường hợp: (1) số tiền ứng trước giải phóng mặt bằng ít hơn số tiền sử dụng đất phải nộp NSNN, tiền thuê đất phải nộp NSNN thì cơ sở kinh doanh được trừ vào số tiền sử dụng đất phải nộp NSNN, số tiền thuê đất phải nộp NSNN; (2) số tiền ứng trước giải phóng mặt bằng nhiều hơn số tiền sử dụng đất phải nộp NSNN, số tiền thuê đất phải nộp NSNN thì phần chênh lệch còn lại chưa được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp NSNN, tiền thuê đất phải nộp sẽ được tính vào vốn đầu tư của dự án.

Căn cứ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 7 Luật thuế GTGT (giá đất được trừ là *giá chuyển quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước*) và tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP, khoản

2 Điều 13 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP có quy định cụ thể đối với trường hợp cơ sở kinh doanh ứng tiền để giải phóng mặt bằng và được bù trừ vào số tiền sử dụng đất phải nộp NSNN, số tiền thuê đất phải nộp NSNN thì tổng số tiền được trừ không vượt quá số tiền sử dụng đất phải nộp NSNN, số tiền thuê đất phải nộp NSNN. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp cho rằng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật là toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã chi để giải phóng mặt bằng (bao gồm cả phần chênh lệch tăng so với số tiền sử dụng đất phải nộp NSNN, số tiền thuê đất phải nộp NSNN được tính vào vốn đầu tư của dự án theo quy định trên).

Nội dung đề xuất

Để đảm bảo thống nhất trong thực hiện, đề nghị quy định giá tính thuế GTGT đối với trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất **không** bao gồm cơ sở hạ tầng, cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng (nếu có) theo quy định.

Nội dung sửa đổi tại điểm a.1, a.3 khoản 3 Điều 4 dự thảo Nghị định như sau:

“ 3. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, giá tính thuế giá trị gia tăng là giá chuyển nhượng bất động sản trừ (-) giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng.

a) Giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:

a.1) Trường hợp được Nhà nước giao đất để đầu tư cơ sở hạ tầng xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước (~~không kể đã trừ~~ tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

a.2) Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất trúng đấu giá;

a.3) Trường hợp thuê đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước (~~không bao đã trừ~~ tiền thuê đất được miễn, giảm) và chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng quy định tại điểm a.1 và điểm a.3 khoản này là số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật nhưng không vượt quá số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước”.

- Về xác định giá đất được trừ đối với trường hợp cơ sở kinh doanh có đầu tư cơ sở hạ tầng

Căn cứ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 7 Luật thuế GTGT thì giá đất được trừ là giá chuyển quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nêu trên dẫn đến có ý kiến cho rằng doanh nghiệp được lựa chọn cách xác định giá đất được trừ khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với trường hợp nhận chuyển nhượng của tổ chức, cá nhân đã bao gồm cơ sở hạ tầng (cơ sở kinh doanh được tính vào giá đất được trừ bao gồm cả cơ sở hạ tầng hoặc không tính vào giá đất được trừ của phần cơ sở hạ tầng) là chưa phù hợp với quy định tại Luật và dẫn đến áp dụng không thống nhất giữa các địa phương và giữa các doanh nghiệp.

Tại khoản 10 Điều 3 Luật đất đai quy định: *Chuyển quyền sử dụng đất là việc chuyển giao quyền sử dụng đất từ người này sang người khác thông qua các hình thức chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất và góp vốn bằng quyền sử dụng đất.* Như vậy, theo quy định của Luật đất đai thì chuyển quyền sử dụng đất không bao gồm quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Nội dung đề xuất

Để đảm bảo thống nhất trong thực hiện, đề nghị quy định giá tính thuế GTGT đối với trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất **không** bao gồm cơ sở hạ tầng và cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng (nếu có) theo quy định.

Do tại Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định doanh nghiệp được lựa chọn tính giá đất được trừ có cơ sở hạ tầng hoặc không có cơ sở hạ tầng nên đối với dự án nhận chuyển nhượng doanh nghiệp đã tính giá trị cơ sở hạ tầng vào giá trị quyền sử dụng đất theo Nghị định số 209/2013/NĐ-CP thì cần phải hướng dẫn cách xác định giá đất được trừ theo Nghị định này. Bộ Tài chính trình Chính phủ hướng dẫn chuyển tiếp như sau: Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân đã xác định giá đất được trừ bao gồm cả giá trị cơ sở hạ tầng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP (đã sửa đổi bổ sung tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015) thì giá đất được trừ khi chuyển nhượng là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng không bao gồm cơ sở hạ tầng. Trường hợp không tách được giá trị cơ sở hạ tầng tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá đất được trừ để tính thuế GTGT là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng nhận chuyển nhượng.

Nội dung sửa đổi, bổ sung điểm a.4 khoản 3 Điều 4 dự thảo Nghị định như sau:

“3. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, giá tính thuế giá trị gia tăng là giá chuyển nhượng bất động sản trừ (-) giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng.

a) Giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:...

a.4) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất **không** bao gồm cả giá trị cơ sở hạ tầng (nếu có); ~~cơ sở kinh doanh không được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng đã tính trong giá trị quyền sử dụng đất được trừ không chịu thuế giá trị gia tăng. Nếu giá đất được trừ không bao gồm giá trị cơ sở hạ tầng thì Cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng (nếu có) theo quy định chưa tính trong giá trị quyền sử dụng đất được trừ không chịu thuế giá trị gia tăng.~~

Trường hợp không xác định được giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng nhận chuyển nhượng.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân đã xác định giá đất được trừ bao gồm cả giá trị cơ sở hạ tầng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP (đã sửa đổi bổ sung tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015) thì giá đất được trừ khi chuyển nhượng là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng không bao gồm cơ sở hạ tầng. Trường hợp không tách được giá trị cơ sở hạ tầng tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá đất được trừ để tính thuế GTGT là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng nhận chuyển nhượng”.

2.2. Sửa đổi, bổ sung quy định về xác định giá tính thuế GTGT đối với các nhà máy thủy điện, nhiệt điện hạch toán phụ thuộc EVN và GENCO

a) Quy định hiện hành

Tại Luật thuế GTGT không quy định về giá tính thuế đối với điện của các nhà máy điện.

Tại Điều 16 Luật thuế GTGT giao: Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều 5, 7, 8, 12, 13 và các nội dung cần thiết khác của Luật này theo yêu cầu quản lý.

Tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định giá tính thuế GTGT như sau: Đối với điện của các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, bao gồm cả điện của các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện (GENCO) thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, giá tính thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có nhà máy được tính bằng 60% giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tại Điều 2 Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09/2/2017 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính Tập đoàn điện lực Việt Nam (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2017) sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP như sau:

“4. Khai, tính và nộp thuế giá trị gia tăng của Tập đoàn Điện lực Việt Nam:

...

b) Việc kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng của các công ty sản xuất điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam được thực hiện như sau:

- Các công ty sản xuất điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và hạch toán phụ thuộc Tổng công ty phát điện thực hiện khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế đối với hoạt động sản xuất điện tại địa phương nơi đóng trụ sở công ty.

- Số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất điện được xác định như sau:

Số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất điện = Số thuế GTGT đầu ra - Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

- Số thuế GTGT đầu ra được xác định như sau:

Số thuế GTGT đầu ra = Sản lượng điện x Giá tính thuế x Thuế suất thuế GTGT (10%)

Trong đó:

Sản lượng điện là sản lượng giao nhận theo đồng hồ đo đếm điện có xác nhận giữa công ty sản xuất điện với Công ty truyền tải điện và công ty mua bán điện.

Giá tính thuế giá trị gia tăng đối với điện của các công ty sản xuất điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện là giá bán điện cho khách hàng ghi trên hóa đơn theo hợp đồng mua bán điện. Trường hợp các công ty sản xuất điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện không trực tiếp bán điện cho khách hàng thì giá tính thuế giá trị gia tăng được xác định như sau:

Giá tính thuế đối với điện của các công ty thủy điện hạch toán phụ thuộc là giá bán điện cho công ty mẹ do Tập đoàn Điện lực Việt Nam công bố trước ngày 31 tháng 3 hàng năm để áp dụng thống nhất nhưng không thấp hơn chi phí sản xuất điện bình quân năm trước liền kề (không bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá) của các nhà máy thủy điện hạch toán phụ

thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và của các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc Tổng công ty phát điện.

Giá tính thuế giá trị gia tăng đối với công ty nhiệt điện là giá bán cho công ty mẹ do Tập đoàn Điện lực Việt Nam công bố trước ngày 31 tháng 3 hàng năm để áp dụng thống nhất nhưng không thấp hơn giá mua điện bình quân năm trước liền kề của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.”.

b) Vương mắc phát sinh và đề xuất sửa đổi

- Đối với các công ty thủy điện hạch toán phụ thuộc EVN, GENCO

Kể từ ngày Nghị định số 10/2017/NĐ-CP có hiệu lực (01/7/2017) thì số thu của một số địa phương gặp khó khăn do: Việc xác định giá tính thuế GTGT đối với điện của các công ty sản xuất điện hạch toán phụ thuộc EVN và hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện theo chi phí sản xuất điện của năm trước liền kề sẽ không thống nhất giữa các nhà máy thủy điện vì có những nhà máy thủy điện đã hết khấu hao và nhà máy thủy điện chưa hết khấu hao. Bên cạnh đó, đối với nhà máy thủy điện đã hết khấu hao, tiết kiệm chi phí thì giá tính thuế GTGT để nộp cho các địa phương thấp nên ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách của địa phương.

Theo số liệu của cơ quan thuế thì giá tính thuế GTGT của các công ty thủy điện này trong năm 2021 khoảng 26% giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước chưa bao gồm thuế GTGT; trong khi theo Nghị định số 209/2013/NĐ-CP thì giá tính thuế GTGT bằng 60% giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Đồng thời, khi tham gia thị trường điện cạnh tranh thì giá tính thuế GTGT sẽ còn thấp hơn nhiều (chỉ bằng 1/3 giá tính thuế tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP).

Bên cạnh đó, quy định trên còn ảnh hưởng đến việc thực hiện dự toán thu NSNN được giao hàng năm: Các địa phương có công ty thủy điện hạch toán phụ thuộc được giao dự toán thu NSNN hàng năm căn cứ theo giá bán điện của năm trước (địa phương làm dự toán thu NSNN của năm sau vào tháng 6 của năm trước theo giá bán điện của năm trước) tuy nhiên, do giá bán điện của các công ty thủy điện hàng năm được EVN công bố trước ngày 31/3 hàng năm luôn thấp hơn giá năm trước do chi phí sản xuất ngày càng giảm vì giá trị tài sản cố định của các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc được khấu hao nhiều năm vì vậy, ngân sách của các địa phương này luôn bị hụt thu so với số giao dự toán.

Do vậy, tại Thông báo số 18/TB-VPCP ngày 25/1/2021 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại buổi làm việc với tỉnh Hòa Bình có giao: “*Bộ Tài chính xem xét, rà soát sự phù hợp của giá tính thuế GTGT đối với các công trình thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP...*”.

Nội dung đề xuất

Đề hài hoà lợi ích nhà nước, địa phương và doanh nghiệp, tạo nguồn thu ổn định cho các địa phương, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định giá tính thuế GTGT đối với nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc EVN, GENCO căn cứ vào giá bán lẻ điện bình quân năm trước chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng do cơ quan có thẩm quyền công bố. Với đề xuất này, giá tính thuế GTGT sẽ ổn định (giá này do Bộ Công thương công bố) và không phụ thuộc vào EVN. Mức tỷ lệ tính thuế GTGT đề nghị theo 02 phương án như sau:

PÁ 1: Giá tính thuế GTGT tại các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc EVN bằng 40% giá bán lẻ điện bình quân năm trước chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng do cơ quan có thẩm quyền công bố (*Tinh Hòa Bình nhất trí phương án này*).

Đánh giá tác động: Số thuế GTGT phải nộp từ các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc EVN tăng so với hiện hành khoảng **858** tỷ đồng. Trong đó, số thuế GTGT phải nộp tại Hòa Bình tăng khoảng **235** tỷ đồng. Số thuế GTGT còn được khấu trừ tại EVN cũng tăng tương ứng là **858** tỷ đồng/năm và dự kiến cho năm 2021 số thuế GTGT còn được khấu trừ của EVN là **2.850** tỷ đồng.

PÁ 2: Giá tính thuế GTGT tại các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc EVN bằng 35% giá bán lẻ điện bình quân năm trước chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng do cơ quan có thẩm quyền công bố.

Đánh giá tác động: Số thuế GTGT phải nộp từ các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc EVN tăng so với hiện hành khoảng **570** tỷ đồng. Trong đó, số thuế GTGT phải nộp tại Hòa Bình tăng khoảng **156** tỷ đồng. Số thuế GTGT còn được khấu trừ tại EVN cũng tăng tương ứng là **570** tỷ đồng và dự kiến cho năm 2021 số thuế GTGT còn được khấu trừ của EVN là **2.562** tỷ đồng.

Đối với 02 phương án này, EVN sẽ gặp khó khăn do số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ sẽ tăng dần qua các năm. Do vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ dự thảo 02 phương án nêu trên để xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương.

- Đối với các công ty nhiệt điện hạch toán phụ thuộc EVN, GENCO

Theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP, các công ty nhiệt điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và hạch toán phụ thuộc GENCO không trực tiếp bán điện cho khách hàng thì giá tính thuế giá trị gia tăng đối với công ty nhiệt điện là giá bán cho công ty mẹ do EVN công bố trước ngày 31 tháng 3 hàng năm để áp dụng thống nhất nhưng không thấp hơn giá mua điện bình quân năm trước liền kề của EVN. Theo đó, EVN sẽ phải tính toán xác định giá bán điện của các công ty nhiệt điện hạch toán phụ thuộc và công bố trước ngày 31 tháng 3 hàng năm để các công ty nhiệt điện hạch toán phụ thuộc áp dụng thống nhất.

Tuy nhiên từ năm 2018 đến nay, theo Quyết định số 4398/QĐ-BCT ngày 26/11/2018 của Bộ Công thương, các công ty nhiệt điện hạch toán phụ

thuộc tham gia thị trường bán buôn điện cạnh tranh và từng nhà máy nhiệt điện sẽ có giá bán riêng theo hợp đồng EVN ký kết với các Tổng công ty điện lực. Giá bán của các nhà máy nhiệt điện ra thị trường có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá tính thuế GTGT được quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP và sẽ phát sinh bất cập khi giá tính thuế GTGT khác so với giá ghi trên hóa đơn (có thể cao hoặc thấp hơn).

Vì vậy để phù hợp với thực tế, cần thiết phải sửa đổi bổ sung quy định về giá tính thuế GTGT đối với điện của các nhà máy nhiệt điện hạch toán phụ thuộc.

Nội dung đề xuất

Để phù hợp với thực tế các nhà máy nhiệt điện đã tham gia thị trường điện cạnh tranh và có hợp đồng mua bán điện, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi quy định về giá tính thuế như sau:

Giá tính thuế giá trị gia tăng đối với điện của các công ty sản xuất điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện là giá bán điện cho khách hàng ghi trên hóa đơn theo hợp đồng mua bán điện áp dụng cho từng nhà máy điện.

Trường hợp chưa có hợp đồng mua bán điện áp dụng cho từng nhà máy điện thì giá tính thuế giá trị gia tăng được xác định là giá bán cho công ty mẹ do Tập đoàn Điện lực Việt Nam công bố trước ngày 31 tháng 3 hàng năm để áp dụng thống nhất nhưng không thấp hơn giá mua điện bình quân năm trước liền kề của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3. Sửa đổi, bổ sung quy định về thuế suất GTGT

3.1. Bổ sung quy định hàng hóa bán tại khu vực cách ly cho cá nhân đã làm thủ tục xuất cảnh, hàng hoá từ nội địa bán vào cửa hàng miễn thuế thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 0% tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP

a) Quy định hiện hành

- Tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 106/2016/QH13 quy định: *Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu...*

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

- Tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: *Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu,...*

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm: Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, bán vào khu phi thuế quan; công trình xây dựng, lắp đặt ở nước ngoài, trong khu phi thuế quan; hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam; phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; xuất khẩu tại chỗ và các trường hợp khác được coi là xuất khẩu theo quy định của pháp luật;...

- Tại điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định hàng hóa xuất khẩu bao gồm: hàng bán cho cửa hàng miễn thuế. Theo đó, hàng hoá bán cho cửa hàng miễn thuế thuộc đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 0%.

b) Vương mắc phát sinh

Hàng hóa bán tại khu cách ly là phục vụ cho người Việt Nam, người nước ngoài xuất cảnh, quá cảnh qua Việt Nam và là hàng xuất khẩu, được cơ quan hải quan kiểm soát chặt chẽ lượng hàng hóa ra, vào khu cách ly (doanh nghiệp có đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng xuất khẩu). Hiện nay doanh nghiệp bán hàng tại khu cách ly được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, tuy nhiên không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào do không đáp ứng được các điều kiện quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP như: Hợp đồng ký với tổ chức, cá nhân nước ngoài (bán cho người Việt Nam hoặc người nước ngoài); chứng từ thanh toán qua ngân hàng (khách hàng thanh toán bằng nhiều hình thức: Tiền mặt, thẻ Visa, ví điện tử...).

c) Nội dung đề xuất

Để khuyến khích hoạt động xuất khẩu hàng hóa và thống nhất với quy định người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo người khi xuất cảnh (không có điều kiện về hợp đồng và chứng từ thanh toán qua ngân hàng) tại khoản 4 Điều 13 của Luật thuế GTGT.

Do vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ: **quy định hàng hóa bán tại khu vực cách ly cho cá nhân đã làm thủ tục xuất cảnh thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.**

Đồng thời, Bộ Tài chính trình Chính phủ: bổ sung quy định về thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa từ nội địa bán cho cửa hàng miễn thuế vào dự thảo Nghị định do nội dung quy định tại Thông tư đã được thực hiện ổn định, khi bổ sung vào Nghị định sẽ đảm bảo căn cứ pháp lý cao hơn.

Nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định như sau: **Đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm: Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, bán vào khu phi thuế quan; công trình xây dựng, lắp đặt ở nước ngoài, trong khu phi thuế quan; hàng hóa bán tại khu vực cách ly cho cá nhân đã làm thủ tục xuất cảnh; hàng hóa từ nội địa bán cho cửa hàng miễn thuế; hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam; phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; xuất khẩu tại chỗ và các trường**

hợp khác được coi là xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

Theo đó, cần sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 9 về điều kiện khấu trừ thuế GTGT để đồng bộ với việc sửa đổi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định nêu trên như sau: *Bộ Tài chính hướng dẫn điều kiện áp dụng mức thuế suất 0% đối với trường hợp hàng hóa bán tại khu vực cách ly cho cá nhân đã làm thủ tục xuất cảnh, hàng hóa từ nội địa bán cho cửa hàng miễn thuế và một số trường hợp bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ đặc thù khác được áp dụng thuế suất 0% và hồ sơ, chứng từ thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt và tờ khai hải quan.*

3.2. Bổ sung quy định xác định mặt hàng thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng thuộc đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 5% tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP

a) Quy định hiện hành

Tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế quy định: *Thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%.*

Tại Điều 16 Luật thuế GTGT giao: *Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều 5, 7, 8, 12, 13 và các nội dung cần thiết khác của Luật này theo yêu cầu quản lý.*

Tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 quy định: *"Mức thuế suất 5% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Khoản 2 Điều 8 Luật thuế giá trị gia tăng và Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng. Một số trường hợp áp dụng mức thuế suất 5% được quy định cụ thể như sau: ...b) Các sản phẩm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Luật thuế giá trị gia tăng bao gồm: ...*

- Thuốc phòng trừ sâu bệnh bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh khác".

b) Vương mắc phát sinh

Thực tế có một số mặt hàng vừa được xác định là hóa chất vừa được xác định là thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng nên cơ quan thuế, cơ quan hải quan rất khó xác định thuế GTGT cho phù hợp. Để việc áp dụng được thống nhất, cần thiết phải ban hành Danh mục thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.

c) Nội dung đề xuất

Bộ Tài chính trình Chính phủ: bổ sung quy định thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng theo Danh mục do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

Nội dung sửa đổi được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị định.

4. Sửa đổi, bổ sung quy định về hoàn thuế GTGT đối với các dự án đầu tư

4.1. Sửa đổi, bổ sung quy định về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP

a) Quy định hiện hành

Tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 106/2016/QH13 quy định: *Trường hợp cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ và có số thuế còn lại từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.*

Tại Điều 16 Luật thuế GTGT giao: *Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều 5, 7, 8, 12, 13 và các nội dung cần thiết khác của Luật này theo yêu cầu quản lý.*

Tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP quy định:

a) *Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Trường hợp, nếu số thuế giá trị gia tăng lũy kế của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.*

Trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì cơ quan thuế có thể sử dụng kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để quyết định việc hoàn thuế giá trị gia tăng và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

b) *Cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới (trừ dự án đầu tư xây dựng nhà để bán) tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh tại trụ sở chính, sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng cho dự án đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Cơ sở kinh doanh phải kê khai, lập hồ sơ hoàn thuế riêng đối với dự án đầu tư.*

b) Vương mắc phát sinh

Trong thời gian qua phát sinh nhiều vướng mắc trong hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư, cụ thể:

- Đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh đã hoàn thành hoặc hoàn thành theo từng giai đoạn

Thực tế có nhiều dự án đầu tư: khách sạn, khu du lịch, kinh doanh bất động sản, dự án đầu tư nhà máy,... dự án hoàn thành đến đâu doanh nghiệp mang ra kinh doanh, các hạng mục còn lại vẫn tiếp tục đầu tư. Mặt khác, có dự án của doanh nghiệp đã hoàn thành và đi vào kinh doanh nhưng sau 2 đến 3 tháng thậm chí 1 năm doanh nghiệp mới tập hợp đủ chứng từ và lập hồ sơ xin hoàn thuế GTGT phát sinh trong giai đoạn đầu tư.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư, có ý kiến cho rằng nếu dự án đầu tư đã hoàn thành (phát sinh doanh thu) mà doanh nghiệp chưa lập hồ sơ hoàn thuế thì cơ quan quản lý thuế không thực hiện giải quyết hoàn thuế cho doanh nghiệp. Do vậy, Bộ Tài chính nhận được nhiều kiến nghị của doanh nghiệp về vấn đề này.

Đồng thời, trong quá trình kiểm toán, Kiểm toán Nhà nước cũng có kiến nghị đề nghị Bộ Tài chính quy định rõ tại văn bản QPPL để tránh vướng mắc trong thực hiện và tạo thuận lợi cho người nộp thuế.

Bộ Tài chính thấy rằng, theo quy định của pháp luật về thuế GTGT thì toàn bộ số thuế GTGT đầu vào phục vụ cho giai đoạn đầu tư được hoàn và việc lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư là quyền lợi của doanh nghiệp nên Luật thuế GTGT cũng không quy định sau thời hạn bao lâu doanh nghiệp phải lập hồ sơ xin hoàn thuế nên cần thiết phải bổ sung hướng dẫn rõ.

- Đối với dự án đầu tư cùng tỉnh, thành phố với dự án đầu tư đang hoạt động

Trong thời gian vừa qua phát sinh nhiều dự án đầu tư cùng tỉnh, thành phố với dự án đầu tư đang hoạt động của doanh nghiệp như: Doanh nghiệp có nhà máy thép tiếp tục đầu tư thêm 01 nhà máy thép ở cùng tỉnh với nhà máy đang hoạt động; doanh nghiệp có nhà máy điện thoại đầu tư thêm nhà máy sản xuất vô tuyến hoặc doanh nghiệp bất động sản đầu tư sản xuất ô tô,... Các dự án này đều là dự án đầu tư mới của doanh nghiệp và theo quy định của Luật thuế GTGT thì doanh nghiệp được hoàn thuế GTGT đầu vào phục vụ cho dự án đầu tư.

Tuy nhiên, trong quá trình kiểm toán hoàn thuế GTGT tại các cục thuế, Kiểm toán Nhà nước cho rằng quy định tại Luật và Nghị định chưa rõ nên đã kiến nghị thu hồi số tiền hoàn thuế GTGT của các dự án đầu tư cùng tỉnh, thành phố với dự án đang hoạt động. Sau khi Kiểm toán Nhà nước có khuyến nghị, Bộ Tài chính nhận được rất nhiều văn bản của doanh nghiệp, Hiệp hội hoặc thông qua các cuộc đối thoại doanh nghiệp đề nghị giải quyết hoàn thuế GTGT đối với các dự án đầu tư, có những doanh nghiệp do không được hoàn thuế dẫn đến nợ ngân hàng lớn và có nguy cơ phá sản.

Bộ Tài chính thấy rằng, đối với doanh nghiệp phải thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (số thuế GTGT phải nộp = số thuế GTGT đầu ra - số thuế GTGT đầu vào) nên việc hoàn thuế GTGT cho đầu tư không làm giảm thu NSNN mà sẽ giải quyết khó khăn về vốn cho doanh nghiệp trong giai đoạn đầu tư (doanh nghiệp đang trong giai đoạn đầu tư đã được hoàn thuế GTGT đầu vào trong giai đoạn đầu tư nên khi bán sản phẩm có thuế GTGT đầu ra thì không còn số thuế GTGT đầu vào khi đầu tư để được khấu trừ).

c) Nội dung đề xuất

Để thống nhất nội dung hướng dẫn và phù hợp với thực tế, Bộ Tài chính trình Chính phủ theo hướng gộp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 10 và bổ sung hướng dẫn về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh đã hoàn thành hoặc hoàn thành theo từng giai đoạn.

Ngoài ra, Luật thuế GTGT không quy định dự án đầu tư có thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm. Do đó, theo quy định tại Nghị định dẫn đến có cách hiểu dự án đầu tư có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết trên 300 triệu đồng nhưng thời gian đầu tư dưới 01 năm thì không được hoàn thuế GTGT. Vì vậy, cần thiết sửa đổi quy định này để tránh vướng mắc khi thực hiện.

Các nội dung về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư được quy định tại khoản 2 Điều 10 dự thảo Nghị định như sau:

a) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ (bao gồm cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư) có dự án đầu tư mới tại địa bàn cùng tỉnh, thành phố hoặc khác tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính (trừ trường hợp tại điểm c khoản 2 Điều này và dự án đầu tư không hình thành tài sản cố định) đang trong giai đoạn đầu tư hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này. Trường hợp, nếu số thuế giá trị gia tăng lũy kế của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng có số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ và có số thuế còn lại từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

a.1) Đối với dự án đầu tư đã hoàn thành nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho giai đoạn đầu tư mà chưa được hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh kết chuyển số thuế giá trị gia tăng đầu vào để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện. Sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án

đầu tư chưa được khấu trừ hết từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

a.2) Trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư có hạng mục đầu tư đã hoàn thành thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của các hạng mục đầu tư (bao gồm cả hạng mục đầu tư đã hoàn thành) trong giai đoạn đầu tư. Cơ sở kinh doanh kết chuyển số thuế giá trị gia tăng đầu vào để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện. Sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì cơ quan thuế có thể sử dụng kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để quyết định việc hoàn thuế giá trị gia tăng và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

~~*b) Cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới (trừ dự án đầu tư xây dựng nhà để bán) tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh tại trụ sở chính, sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng cho dự án đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Cơ sở kinh doanh phải kê khai, lập hồ sơ hoàn thuế riêng đối với dự án đầu tư.*~~

4.2. Sửa đổi, bổ sung quy định hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành nghề kinh doanh có điều kiện tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP

a) Quy định hiện hành

Theo quy định khoản 3 Điều 1 của Luật số 106/2016/QH13 thì dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động không được hoàn thuế GTGT.

Tại Điều 16 Luật thuế GTGT giao: *Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều 5, 7, 8, 12, 13 và các nội dung cần thiết khác của Luật này theo yêu cầu quản lý.*

Theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP thì dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện không được hoàn thuế GTGT khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư (chưa được cấp giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu

tư kinh doanh có điều kiện; chưa được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; chưa có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; hoặc chưa đáp ứng được điều kiện để thực hiện đầu tư kinh doanh có điều kiện mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới hình thức văn bản theo quy định của pháp luật về đầu tư).

b) Vương mắc phát sinh

Thực tế phát sinh trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện không được cấp các loại giấy nêu trên trong giai đoạn đầu tư xây dựng dự án mà chỉ được cấp 1 trong 3 loại giấy trên khi dự án hoàn thành giai đoạn đầu tư đi vào hoạt động (ví dụ như dự án điện chỉ được cấp Giấy phép hoạt động điện lực khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động phát điện).

Trong quá trình kiểm toán hoàn thuế GTGT tại các cục thuế, Kiểm toán Nhà nước đã có kiến nghị Bộ Tài chính: *Đề nghị quy định rõ thời điểm người nộp thuế cung cấp giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhằm tạo thuận lợi cho quá trình hoàn thuế.*

c) Nội dung đề xuất

Để quy định được rõ ràng và phù hợp với thực tế, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành nghề kinh doanh và bổ sung quy định rõ đối với trường hợp các dự án đầu tư chưa được hoàn thuế GTGT (hoặc đã bị truy hoàn) theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP nếu đáp ứng các điều kiện hoàn thuế GTGT đối với ngành nghề kinh doanh thì được hoàn thuế giá trị gia tăng cho dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

Nội dung sửa đổi tại khoản 2 Điều 10 dự thảo Nghị định như sau:

“2. Cơ sở kinh doanh được hoàn thuế đối với dự án đầu tư như sau:

...

b) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được hoàn thuế giá trị gia tăng khi đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và có một trong các giấy sau: Giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc đáp ứng được điều kiện để thực hiện đầu tư kinh doanh có điều kiện mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới hình thức văn bản theo quy định của pháp luật.

Trường hợp theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành mà cơ sở kinh doanh không phải đáp ứng các điều kiện trong giai đoạn đầu tư hoặc không cần giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thì

cơ sở kinh doanh được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện chưa được hoàn thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư (bao gồm cả trường hợp cơ sở kinh doanh đã bị thu hồi số thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư) theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 10 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016), nếu đáp ứng các điều kiện nêu tại điểm này thì được hoàn thuế giá trị gia tăng cho dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

c) Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:

- Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế là dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng cơ sở kinh doanh chưa được cấp giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện chưa được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện chưa có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện chưa đáp ứng được điều kiện để thực hiện đầu tư kinh doanh có điều kiện mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới hình thức văn bản theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ trường hợp hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều này.”

4.3. Sửa đổi, bổ sung quy định hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản

a) Quy định hiện hành

Tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 106/2016/QH13 quy định:

Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:

...

b) Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản được cấp phép từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 hoặc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa mà tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản công với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo dự án đầu tư.

Tại Điều 16 Luật thuế GTGT quy định: Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều 5, 7, 8, 12, 13 và các nội dung cần thiết khác của

Luật này theo yêu cầu quản lý.

Để khuyến khích hoạt động tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí, tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP) quy định: *Cơ sở kinh doanh được hoàn thuế đối với dự án đầu tư như sau:*

a) *Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Trường hợp, nếu số thuế giá trị gia tăng lũy kế của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.*

...

c) *Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:*

...

- *Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản được cấp phép từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 hoặc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa mà tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo dự án đầu tư.*

b) Vương mắc phát sinh

Tại Nghị định đã quy định rõ “**dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động**” được hoàn thuế GTGT và tại Nghị định chỉ quy định loại trừ không hoàn thuế đối với dự án “**khai thác tài nguyên, khoáng sản**”.

Căn cứ vào Luật Dầu khí và các văn bản hướng dẫn thì hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và hoạt động khai thác dầu khí là khác nhau. Trong thời gian tìm kiếm thăm dò dầu khí nếu không phát hiện thương mại (phát hiện dầu hoặc khí) thì hợp đồng dầu khí sẽ chấm dứt. Trường hợp phát hiện thương mại thì mới sang giai đoạn khai thác mỏ.

Việc quy định hoàn thuế GTGT đối với dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động không thay đổi và xuyên suốt từ trước đến nay. Tuy nhiên, vẫn có cách hiểu khác nhau về việc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí không được hoàn thuế GTGT do thuộc trường hợp loại trừ không hoàn thuế GTGT đối với các dự án khai thác tài nguyên, khoáng sản được cấp phép từ ngày 01/07/2016.

c) Nội dung đề xuất

Theo đó, đề quy định được rõ ràng, tránh cách hiểu khác nhau, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 10 dự thảo Nghị định như sau: *Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:...*

c.2) Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản được cấp phép từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 hoặc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa mà tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo dự án đầu tư, trừ dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí quy định tại điểm a khoản này.

5. Sửa đổi câu chữ nhằm đảm bảo minh bạch, đồng bộ với quy định tại Luật thuế GTGT, Luật quản lý thuế, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật chứng khoán

5.1. Sửa đổi câu chữ nhằm đảm bảo minh bạch, đồng bộ với quy định tại Luật thuế GTGT

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 Điều 2 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP

- Tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 106/2016/QH13 quy định: *Doanh nghiệp, hợp tác xã mua sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác thì không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.*

- Tại điểm đ khoản 3 Điều 2 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT bao gồm: *Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường được bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.*

- Tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP hướng dẫn rõ hơn: sản phẩm chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, hải sản chưa qua chế biến thành sản phẩm khác ở **khâu kinh doanh thương mại**.

Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 2 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP như sau:

“d) Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ bán sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường ~~được bán~~ cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác ở khâu kinh doanh thương mại, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.”

b) Sửa đổi tại khoản 9 Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP

Tại khoản 9 Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: *Hàng hóa nhập khẩu quy định tại Khoản 19 Điều 5 của Luật thuế giá trị gia tăng được quy định như sau: Hàng hóa, dịch vụ bán cho các tổ chức, cá nhân để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại*

Để tránh vướng mắc trong thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa quy định tại khoản 9 Điều 3 dự thảo Nghị định về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: *Hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa, dịch vụ bán cho các tổ chức, cá nhân để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại quy định tại Khoản 19 Điều 5 của Luật thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:.....*

c) Sửa đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP

Tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định đối tượng áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0%: *Đối với dịch vụ xuất khẩu bao gồm dịch vụ cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, tiêu dùng trong khu phi thuế quan.*

Để tránh việc áp dụng chính sách thuế GTGT không thống nhất giữa các cơ quan quản lý thuế, thống nhất theo quy định của Luật thuế GTGT, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa lại quy định về dịch vụ xuất khẩu tại điểm b khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định như sau: *Đối với dịch vụ xuất khẩu bao gồm dịch vụ cung ứng cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, tiêu dùng trong khu phi thuế quan hoặc dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan và tiêu dùng trong khu phi thuế quan.*

d) Sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP

- Tại khoản 1 Điều 11 Luật thuế GTGT quy định: *Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng giá trị gia tăng nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với hoạt động mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý.*

- Tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: *Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng giá trị gia tăng nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% áp dụng đối với hoạt động mua, bán, chế tác vàng bạc, đá quý.*

Thực tế, việc thực hiện có vướng mắc đối với các cơ sở kinh doanh vàng bạc, đá quý có hoạt động xuất khẩu (thuế suất áp dụng là 0%, không phải 10%). Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa quy định tại khoản 1 Điều 8 dự thảo Nghị định theo đúng quy định tại Luật thuế GTGT như sau: *Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng giá trị gia tăng nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% áp dụng đối với hoạt động mua, bán, chế tác vàng bạc, đá quý.*

đ) Sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP

Tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: *Cơ sở kinh doanh trong tháng (đối với trường hợp kê khai theo tháng), quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả trường hợp: Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu ... khai thuế tiếp theo kỳ hoàn thuế liền trước đến kỳ đề nghị hoàn thuế hiện tại.*

Nhằm tránh vướng mắc trong thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa quy định tại khoản 3 Điều 10 dự thảo Nghị định như sau: *Cơ sở kinh doanh trong tháng (đối với trường hợp kê khai theo tháng), quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (là hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%) bao gồm cả trường hợp: Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu ... khai thuế tiếp theo kỳ hoàn thuế liền trước đến kỳ đề nghị hoàn thuế hiện tại.*

5.2. Sửa đổi để phù hợp với quy định của pháp luật quản lý thuế

a) Sửa đổi điểm g khoản 1 Điều 9 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP

- Tại điểm g khoản 1 Điều 9 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: *Thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai sót thì được kê khai, khấu trừ bổ sung trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế (trích dẫn nguyên nội dung quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Luật thuế GTGT)*

- Tại khoản 1 Điều 47 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định: *Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót nhưng trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra.*

Theo đó, để phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 9 dự thảo Nghị định như sau: *Thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì được kê khai, khấu trừ bổ sung trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.*

b) Bổ quy định về nơi nộp thuế tại Điều 1 và Điều 11 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP để thực hiện thống nhất theo pháp luật quản lý thuế

- Tại Điều 1 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định phạm vi điều chỉnh: *Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT về*

người nộp thuế, đối tượng không chịu thuế, giá tính thuế, thuế suất, phương pháp tính thuế, khấu trừ thuế, hoàn thuế và nơi nộp thuế.

- Tại Điều 11 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định **Nơi nộp thuế:**

1. Người nộp thuế kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng tại địa phương nơi sản xuất, kinh doanh.

2. Người nộp thuế kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính thì phải nộp thuế giá trị gia tăng tại địa phương nơi có cơ sở sản xuất và địa phương nơi đóng trụ sở chính.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại Điều này.

Hiện nay, Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đã có quy định cụ thể về nơi nộp thuế, do vậy, cần bỏ cụm từ “nơi nộp thuế” và quy định về nơi nộp thuế tại Điều 11 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP để thực hiện thống nhất theo pháp luật quản lý thuế.

5.3. Sửa đổi quy định tại điểm b, c khoản 9 Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP để đồng bộ với pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Tại điểm b và điểm c khoản 9 Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: “b) Đối với quà tặng cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về quà biếu, quà tặng. c) Định mức hàng hóa nhập khẩu là quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về quà biếu, quà tặng.”

- Tại khoản 19 Điều 5 Luật thuế GTGT quy định đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm: Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo mức quy định của Chính phủ.

- Tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: quà biếu, quà tặng trong định mức của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu.

- Tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì định mức miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng được quy định như sau: Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách; quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện có trị giá hải quan không vượt quá 30.000.000 đồng được miễn thuế không quá 04 lần/năm.

Để đồng bộ với quy định pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 9 Điều 3 dự thảo Nghị định như sau: “b) Hàng hóa nhập khẩu trong định mức hàng hóa miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu gồm:

Quà tặng cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam.

Thủ tục, hồ sơ để xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản này được thực hiện theo thủ tục, hồ sơ để được miễn thuế nhập khẩu của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.”

Ngoài ra, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung khoản 13 Điều 3 dự thảo Nghị định để quy định khu phi thuế quan thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

5.4. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP để phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán

Tại điểm c khoản 8 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định: *Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán; quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; dịch vụ tổ chức thị trường của sở giao dịch chứng khoán hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán; hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.*

Tại Điều 42 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 quy định tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán:

“1. Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con được tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán cho chứng khoán đủ điều kiện niêm yết...”

2. Ngoài Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, không tổ chức, cá nhân nào được phép tổ chức và vận hành thị trường giao dịch chứng khoán.”

Tại điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định: *Kinh doanh chứng khoán bao gồm: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, dịch vụ tổ chức thị trường của sở giao dịch chứng khoán hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán, dịch vụ liên quan đến chứng khoán đăng ký, lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán*

Theo quy định trên, chỉ có Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và Công ty con được tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán. Do vậy, để phù hợp với quy định tại Luật Chứng khoán, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị định như sau: *Kinh doanh chứng khoán bao gồm: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý*

quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, dịch vụ tổ chức thị trường của sở giao dịch chứng khoán và công ty con hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán, dịch vụ liên quan đến chứng khoán đăng ký, lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

6. Về hiệu lực thi hành

Đề nghị hiệu lực thi hành của Nghị định là 45 ngày kể từ ngày ký.

V. BỐ CỤC CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định được thiết kế gồm 03 Chương:

- Chương 1: Những quy định chung gồm 03 Điều: Điều 1 về Phạm vi điều chỉnh; Điều 2 về Người nộp thuế và Điều 3 về Đối tượng không chịu thuế.

- Chương 2: Căn cứ và phương pháp tính thuế gồm 05 Điều: Điều 4 về Giá tính thuế; Điều 5 về Thời điểm xác định thuế GTGT; Điều 6 về Thuế suất; Điều 7 về Phương pháp khấu trừ thuế; Điều 8 về Phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

- Chương 3: Khấu trừ, hoàn thuế gồm 03 Điều: Điều 9 về Khấu trừ thuế GTGT đầu vào; Điều 10 về Hoàn thuế GTGT.

- Chương 4: Điều khoản thi hành gồm Điều 11 về Hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

VI. Ý KIẾN CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

...

VII. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

...

Trên đây là nội dung của dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế GTGT. Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin trình kèm: Dự thảo Nghị định; Báo cáo đánh giá tác động dự thảo Nghị định; Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện các Nghị định về thuế GTGT; Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ PC; TCT; TCHQ;
- Lưu: VT, CST (P2).

BỘ TRƯỞNG

Hồ Đức Phúc

Số: /2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều
Luật thuế giá trị gia tăng**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng.

Chương 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng về người nộp thuế, đối tượng không chịu thuế, giá tính thuế, thuế suất, phương pháp tính thuế, khấu trừ thuế và hoàn thuế và nơi nộp thuế.

Điều 2. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế giá trị gia tăng là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là người nhập khẩu).

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt

Nam thì tổ chức, cá nhân mua dịch vụ là người nộp thuế, trừ trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này.

Quy định về cơ sở thường trú và cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật thuế thu nhập cá nhân.

3. Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng:

a) Tổ chức, cá nhân nhận các khoản thu về bồi thường, tiền thưởng, tiền hỗ trợ, tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác;

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam, bao gồm các trường hợp: Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị (bao gồm cả vật tư, phụ tùng thay thế); quảng cáo, tiếp thị; xúc tiến đầu tư và thương mại; môi giới bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đào tạo; chia cước dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế giữa Việt Nam với nước ngoài mà các dịch vụ này được thực hiện ở ngoài Việt Nam;

c) Tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng bán tài sản;

~~d) Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng dự án đầu tư để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, hợp tác xã;~~

⇨ Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ bán sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường được bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác ở khâu kinh doanh thương mại, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại các Khoản 2 và 3 Điều này.

Điều 3. Đối tượng không chịu thuế

Đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng, khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng và khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

1. Đối với các sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế qua sơ chế thông thường là sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt, ướp muối, bảo quản lạnh và các hình thức bảo quản thông thường khác.

1b. Phân bón; thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản và thức ăn cho vật nuôi khác, bao gồm các loại sản phẩm đã qua chế biến hoặc chưa qua chế biến như cám, bã, khô dầu các loại, bột cá, bột xương, bột tôm, các loại thức ăn khác dùng cho gia

súc, gia cầm, thủy sản và vật nuôi khác, các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi (như premix, hoạt chất và chất mang).

1c. Tàu đánh bắt xa bờ; Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp gồm: Máy cày; máy bừa; máy phay; máy rạch hàng; máy bạt gốc; thiết bị san phẳng đồng ruộng; máy gieo hạt; máy cấy; máy trồng mía; hệ thống máy sản xuất mạt thảm; máy xới, máy vun luống, máy vãi, rắc phân, bón phân; máy, bình phun thuốc bảo vệ thực vật; máy thu hoạch lúa, ngô, mía, cà phê, bông; máy thu hoạch củ, quả, rễ; máy đốn chè, máy hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẻ hạt ngô; máy tẻ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy, thiết bị sơ chế cà phê, thóc ứt; máy sấy nông sản (lúa, ngô, cà phê, tiêu, điều...), thủy sản; máy thu gom, bóc mía, lúa, rơm rạ trên đồng; máy áp, nở trứng gia cầm; máy thu hoạch cỏ, máy đóng kiện rơm, cỏ; máy vắt sữa và các loại máy chuyên dùng khác.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các loại máy chuyên dùng khác dùng cho sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Khoản này.

2. Một số dịch vụ quy định tại Khoản 8 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng và Khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

a) Dịch vụ cấp tín dụng gồm các hình thức:

a.1) Cho vay;

a.2) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;

a.3) Bảo lãnh;

a.4) Cho thuê tài chính;

a.5) Phát hành thẻ tín dụng;

a.6) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;

a.7) Bán tài sản bảo đảm tiền vay, bao gồm cả trường hợp bên đi vay vốn tự bán tài sản bảo đảm theo ủy quyền của bên cho vay để trả nợ khoản vay có bảo đảm.

Trường hợp người có tài sản bảo đảm không có khả năng trả nợ và phải bàn giao tài sản cho tổ chức tín dụng để xử lý tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật thì không phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng;

a.8) Cung cấp thông tin tín dụng theo quy định của Luật Ngân hàng nhà nước;

a.9) Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật.

b) Dịch vụ cho vay của người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng;

c) Kinh doanh chứng khoán bao gồm: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, dịch vụ tổ chức thị trường của sở giao dịch chứng khoán và công ty con hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán, dịch vụ liên quan đến chứng khoán đăng ký, lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

d) Chuyển nhượng vốn bao gồm việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất kinh doanh, chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật;

đ) Bán nợ;

e) Kinh doanh ngoại tệ;

g) Bán tài sản bảo đảm của khoản nợ của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

3. Dịch vụ khám, chữa bệnh quy định tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế bao gồm cả vận chuyển, xét nghiệm, chiếu, chụp, máu và chế phẩm máu dùng cho người bệnh.

Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật quy định tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế bao gồm cả chăm sóc về y tế, dinh dưỡng và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí, vật lý trị liệu, phục hồi chức năng cho người cao tuổi, người khuyết tật.

4. Dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại Khoản này.

5. Đối với hoạt động duy tu, sửa chữa, xây dựng các công trình quy định tại Khoản 12 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng nếu có sử dụng nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn đóng góp của nhân dân (bao gồm cả vốn đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân), vốn viện trợ nhân đạo mà nguồn vốn khác không vượt quá 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình thì đối tượng không chịu thuế là toàn bộ giá trị công trình.

Đối tượng chính sách xã hội bao gồm: Người có công theo quy định của pháp luật về người có công; đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp từ ngân sách nhà nước; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

6. Vận chuyển hành khách công cộng quy định tại khoản 16 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng gồm vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện (bao gồm cả tàu điện) theo các tuyến trong nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh theo quy định của pháp luật về giao thông.

7. Tàu bay quy định tại Khoản 17 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng và Khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng bao gồm cả động cơ tàu bay.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được để làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; Danh mục tàu bay, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước đã sản xuất được làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, để cho thuê và cho thuê lại.

8. Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại Khoản 18 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, thống nhất với Bộ Tài chính quy định cụ thể.

9. Hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa, dịch vụ bán cho các tổ chức, cá nhân để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại quy định tại Khoản 19 Điều 5 của Luật thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại nhập khẩu phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Hàng hóa nhập khẩu trong định mức hàng hóa miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu gồm: ~~Đối với Quà tặng cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, thực hiện theo quy định của pháp luật về quà biếu, quà tặng e) Định mức hàng hóa nhập khẩu là quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam. thực hiện theo quy định của pháp luật về quà biếu, quà tặng.~~

Thủ tục, hồ sơ để xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản này được thực hiện theo thủ tục, hồ sơ để được miễn thuế nhập khẩu của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

c) Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế;

d) Hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.

10. Trường hợp chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại Khoản 21 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng mà có kèm theo chuyển giao máy móc, thiết bị thì đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng tính trên phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng; trường hợp không tách riêng được thì thuế giá trị gia tăng được tính trên cả phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng cùng với máy móc, thiết bị.

11. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác.

Sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trừ lên trừ các trường hợp sau:

a) Sản phẩm xuất khẩu được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản do cơ sở kinh doanh trực tiếp khai thác và chế biến hoặc thuê cơ sở khác chế biến mà trong quy trình chế biến đã thành sản phẩm khác sau đó lại tiếp tục chế biến ra sản phẩm xuất khẩu (quy trình chế biến khép kín hoặc thành lập phân xưởng, nhà máy chế biến theo từng công đoạn) thì sản phẩm xuất khẩu này thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Luật thuế giá trị gia tăng.

b) Sản phẩm xuất khẩu được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản do cơ sở kinh doanh mua về chế biến hoặc thuê cơ sở khác chế biến mà trong quy trình chế biến đã thành sản phẩm khác sau đó lại tiếp tục chế biến ra sản phẩm xuất khẩu (quy trình chế biến khép kín hoặc thành lập phân xưởng, nhà máy chế biến theo từng công đoạn) thì sản phẩm xuất khẩu này thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Luật thuế giá trị gia tăng.

c) Sản phẩm xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu chính không phải là tài nguyên, khoáng sản (tài nguyên, khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác) do cơ sở kinh doanh mua về chế biến hoặc thuê cơ sở khác chế biến thành sản phẩm xuất khẩu thì sản phẩm xuất khẩu này thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Luật thuế giá trị gia tăng.

Tài nguyên, khoáng sản quy định tại khoản 23 Điều 5 của Luật thuế giá trị gia tăng là tài nguyên, khoáng sản có nguồn gốc trong nước gồm: Khoáng sản kim loại; khoáng sản không kim loại; dầu thô; khí thiên nhiên; khí than.

Trị giá tài nguyên, khoáng sản đưa vào chế biến được xác định như sau: Đối với tài nguyên, khoáng sản trực tiếp khai thác là chi phí trực tiếp, gián tiếp khai thác ra tài nguyên, khoáng sản không bao gồm chi phí vận chuyển tài nguyên, khoáng sản từ nơi khai thác đến nơi chế biến; đối với tài nguyên, khoáng sản mua để chế biến tiếp là giá thực tế mua không bao gồm chi phí vận chuyển tài nguyên, khoáng sản từ nơi mua đến nơi chế biến.

Chi phí năng lượng gồm: Nhiên liệu, điện năng, nhiệt năng.

Tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định căn cứ vào quyết toán năm trước và tỷ lệ này được áp dụng ổn định trong năm xuất khẩu. Trường hợp năm đầu tiên xuất khẩu sản phẩm thì tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định theo phương án đầu tư và tỷ lệ này được áp dụng ổn định trong năm xuất khẩu; trường hợp không có phương án đầu tư thì tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định theo thực tế của sản phẩm xuất khẩu.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn cụ thể việc xác định tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa được chế biến thành sản phẩm khác quy định tại khoản này.

12. Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ một trăm triệu đồng trở xuống.

Bộ Tài chính hướng dẫn hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu từ một trăm triệu đồng trở xuống không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Khoản này.

13. Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài; hàng hóa, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau.

Khu phi thuế quan thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Chương 2

CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 4. Giá tính thuế

Giá tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng và Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

1. Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng

hóa chịu thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng.

Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và cộng (+) với thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu.

Đối với trường hợp mùa dịch vụ quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này giá tính thuế là giá thanh toán ghi trong hợp đồng mua dịch vụ chưa có thuế giá trị gia tăng.

2. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho là giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho. Riêng biếu, tặng giấy mời (không thu tiền) xem các cuộc biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, thi người đẹp và người mẫu, thi đấu thể thao do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật thì giá tính thuế được xác định bằng không (0).

Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0); trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại nhưng không thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại thì phải kê khai, tính nộp thuế như hàng hóa, dịch vụ dùng để tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho.

Hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ quy định tại Khoản này là hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung ứng sử dụng cho tiêu dùng, không bao gồm hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

3. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, giá tính thuế giá trị gia tăng là giá chuyển nhượng bất động sản trừ (-) giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng.

a) Giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:

a.1) Trường hợp được Nhà nước giao đất để đầu tư cơ sở hạ tầng xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước (không kể đã trừ tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

a.2) Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất trúng đấu giá;

a.3) Trường hợp thuê đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước (không bao gồm đã trừ tiền thuê đất được miễn, giảm) và chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng quy định tại điểm a.1 và điểm a.3 khoản này là số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật nhưng không vượt quá số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước.

a.4) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất **không** bao gồm ~~giá trị cơ sở hạ tầng (nếu có); cơ sở kinh doanh không được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng đã tính trong giá trị quyền sử dụng đất được trừ không chịu thuế giá trị gia tăng. Nếu giá đất được trừ không bao gồm giá trị cơ sở hạ tầng thì Cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng (nếu có) theo quy định chưa tính trong giá trị quyền sử dụng đất được trừ không chịu thuế giá trị gia tăng.~~

Trường hợp không xác định được giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng nhận chuyển nhượng.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân đã xác định giá đất được trừ bao gồm cả giá trị cơ sở hạ tầng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP (đã sửa đổi bổ sung tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015) thì giá đất được trừ khi chuyển nhượng là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng không bao gồm cơ sở hạ tầng. Trường hợp không tách được giá trị cơ sở hạ tầng tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng nhận chuyển nhượng.

a.5) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá ghi trong hợp đồng góp vốn. Trường hợp giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thấp hơn giá đất nhận góp vốn thì chỉ được trừ giá đất theo giá chuyển nhượng;

a.6) Trường hợp cơ sở kinh doanh bất động sản thực hiện theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT) thanh toán bằng giá trị quyền sử dụng đất thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá tại thời điểm ký hợp đồng BT theo quy định của pháp luật; nếu tại thời điểm ký hợp đồng BT chưa xác định được giá thì giá đất được trừ là giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định để thanh toán công trình.

b) Trường hợp xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê, giá tính thuế giá trị gia tăng là số tiền thu được theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiền độ thu tiền ghi trong hợp đồng trừ (-) giá đất được trừ tương ứng với tỷ lệ % số tiền thu được trên tổng giá trị hợp đồng.

4. **Phương án 1:** Giá tính thuế giá trị gia tăng của các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, bao gồm cả điện của các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có nhà máy được tính bằng 40% giá bán lẻ điện bình quân năm trước chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng do cơ quan có thẩm quyền công bố.

Phương án 2: Giá tính thuế giá trị gia tăng của các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, bao gồm cả điện của các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có nhà máy được tính bằng 35% giá bán lẻ điện bình quân năm trước chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng do cơ quan có thẩm quyền công bố.

5. Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược, là số tiền thu từ hoạt động này đã bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

6. Giá tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng và Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng bao gồm cả phụ thu, phụ phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể giá tính thuế quy định tại Điều này.

Điều 5. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng

1. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

2. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với một số trường hợp đặc thù.

Điều 6. Thuế suất

Thuế suất thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật thuế giá trị gia tăng và Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

1. Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vận tải quốc tế, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng và Khoản 1 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số

điều của Luật thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ các hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điểm đ Khoản này.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm: Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, bán vào khu phi thuế quan; công trình xây dựng, lắp đặt ở nước ngoài, trong khu phi thuế quan; **hàng hóa bán tại khu vực cách ly cho cá nhân đã làm thủ tục xuất cảnh; hàng hóa từ nội địa bán cho cửa hàng miễn thuế;** hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam; phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; xuất khẩu tại chỗ và các trường hợp khác được coi là xuất khẩu theo quy định của pháp luật;

b) Đối với dịch vụ xuất khẩu bao gồm dịch vụ cung ứng **cấp** trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài ~~hoặc ở trong khu phi thuế quan~~ và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, **tiêu dùng trong khu phi thuế quan hoặc dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan** và tiêu dùng trong khu phi thuế quan.

Trường hợp cung cấp dịch vụ mà hoạt động cung cấp vừa diễn ra tại Việt Nam, vừa diễn ra ở ngoài Việt Nam nhưng hợp đồng dịch vụ được ký kết giữa hai người nộp thuế tại Việt Nam hoặc có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì thuế suất 0% chỉ áp dụng đối với phần giá trị dịch vụ thực hiện ở ngoài Việt Nam, trừ trường hợp cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất 0% trên toàn bộ giá trị hợp đồng. Trường hợp, hợp đồng không xác định riêng phần giá trị dịch vụ thực hiện tại Việt Nam thì giá tính thuế được xác định theo tỷ lệ (%) chi phí phát sinh tại Việt Nam trên tổng chi phí.

Cá nhân ở nước ngoài là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và ở ngoài Việt Nam trong thời gian diễn ra việc cung ứng dịch vụ.

Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Vận tải quốc tế quy định tại khoản này bao gồm vận tải hành khách, hành lý, hàng hóa theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam, hoặc cả điểm đi và đến ở nước ngoài. Trường hợp, hợp đồng vận tải quốc tế bao gồm cả chặng vận tải nội địa thì vận tải quốc tế bao gồm cả chặng nội địa;

d) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu quy định tại các Điểm a, b Khoản này được áp dụng thuế suất 0% phải đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 9 Nghị định này và một số trường hợp hàng hóa, dịch vụ được áp dụng mức thuế suất 0% theo điều kiện do Bộ Tài chính quy định;

đ) Các trường hợp không áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% gồm:

đ.1) Chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài;

đ.2) Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài;

đ.3) Dịch vụ cấp tín dụng ra nước ngoài;

đ.4) Chuyển nhượng vốn ra nước ngoài;

đ.5) Đầu tư chứng khoán ra nước ngoài;

đ.6) Dịch vụ tài chính phái sinh;

đ.7) Dịch vụ bưu chính, viễn thông;

đ.8) Sản phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 11 Điều 3 Nghị định này;

đ.9) Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan;

đ.10) Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu;

e) Bộ Tài chính quy định cụ thể một số trường hợp hàng hóa, dịch vụ khác cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài được áp dụng thuế suất 0% và hàng hóa, dịch vụ cung ứng cho tổ chức, cá nhân nước ngoài nhưng tiêu dùng ở Việt Nam không được áp dụng mức thuế suất 0%.

2. Mức thuế suất 5% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Khoản 2 Điều 8 Luật thuế giá trị gia tăng và Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng. Một số trường hợp áp dụng mức thuế suất 5% được quy định cụ thể như sau:

a) Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 8 Luật thuế giá trị gia tăng không bao gồm các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác thuộc diện áp dụng mức thuế suất 10%;

b) Các sản phẩm quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm:

b.1) Quặng để sản xuất phân bón là các quặng làm nguyên liệu để sản xuất phân bón;

b.2) Thuốc phòng trừ sâu bệnh bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh khác **theo Danh mục do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.**

b.3) Các chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng **theo Danh mục do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.**

c) Dịch vụ sơ chế, bảo quản sản phẩm quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 8 Luật thuế giá trị gia tăng gồm: Phoi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát, xay sát, bảo quản lạnh, ướp muối và các hình thức bảo quản thông thường khác;

d) Thực phẩm tươi sống quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều 8 Luật thuế giá trị gia tăng gồm các loại thực phẩm chưa được làm chín hoặc chế biến thành các sản phẩm khác.

Lâm sản chưa qua chế biến quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều 8 Luật thuế giá trị gia tăng bao gồm các sản phẩm rừng tự nhiên khai thác thuộc nhóm: Song, mây, tre, nứa, nấm, mộc nhĩ; rễ, lá, hoa, cây làm thuốc, nhựa cây và các loại lâm sản khác;

đ) Sản phẩm hóa dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh quy định tại Điểm 1, Khoản 2 Điều 8 Luật thuế giá trị gia tăng;

e) Nhà ở xã hội quy định tại Điểm q Khoản 2 Điều 8 Luật thuế giá trị gia tăng và Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và đáp ứng các tiêu chí về nhà ở, về giá bán nhà, về giá cho thuê, về giá cho thuê mua, về đối tượng, điều kiện được mua, được thuê, được thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Điều 7. Phương pháp khấu trừ thuế

Phương pháp khấu trừ thuế thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật thuế giá trị gia tăng và Khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

1. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp tính theo phương pháp khấu trừ bằng số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ.

2. Số thuế giá trị gia tăng đầu ra bằng tổng số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

Thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) với thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đó.

Trường hợp sử dụng chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì thuế giá trị gia tăng đầu ra được xác định bằng giá thanh toán trừ (-) giá tính thuế xác định theo quy định tại Điểm k Khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng.

3. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ được xác định căn cứ vào:

a) Số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ; chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng của hàng hóa nhập khẩu hoặc nộp thuế đối với trường hợp mua dịch vụ quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng chứng từ ghi giá thanh toán đã bao gồm thuế giá trị gia tăng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ xác định bằng giá thanh toán trừ (-) giá tính thuế quy định tại Điểm k Khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng;

b) Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

4. Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với:

a) Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu hàng năm từ một tỷ đồng trở lên từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ, trừ hộ, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Thời gian áp dụng ổn định phương pháp tính thuế là hai năm liên tục.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách tính doanh thu làm căn cứ xác định cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ và thời gian áp dụng ổn định phương pháp tính thuế quy định tại Điểm này.

b) Cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế gồm:

b.1) Doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động có doanh thu hàng năm từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ dưới một tỷ đồng đã thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, sổ sách, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ;

b.2) Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh đang hoạt động nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ;

b.3) Doanh nghiệp, hợp tác xã mới thành lập có thực hiện đầu tư, mua sắm tài sản cố định, máy móc, thiết bị, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b.4) Tổ chức kinh tế khác hạch toán được thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra.

c) Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu, khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ do bên Việt Nam kê khai khấu trừ nộp thay.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng hoạt động này để nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại Điều này.

Điều 8. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng

Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật thuế giá trị gia tăng và Khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

1. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng giá trị gia tăng nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% áp dụng đối với hoạt động mua, bán, chế tác vàng bạc, đá quý.

Giá trị gia tăng của vàng, bạc, đá quý được xác định bằng giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra trừ (-) giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào tương ứng.

Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra là giá thực tế bán ghi trên hóa đơn bán vàng, bạc, đá quý, bao gồm cả tiền công chế tác (nếu có), thuế giá trị gia tăng và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng.

Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào được xác định bằng giá trị vàng, bạc, đá quý mua vào hoặc nhập khẩu, đã có thuế giá trị gia tăng dùng cho mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý bán ra tương ứng.

Trường hợp trong kỳ tính thuế phát sinh giá trị gia tăng âm (-) của vàng, bạc, đá quý thì được tính bù trừ vào giá trị gia tăng dương (+) của vàng, bạc, đá quý. Trường hợp không có phát sinh giá trị gia tăng dương (+) hoặc giá trị gia tăng dương (+) không đủ bù trừ giá trị gia tăng âm (-) thì được kết chuyển để trừ vào giá trị gia tăng của kỳ sau trong năm. Kết thúc năm dương lịch, giá trị gia tăng âm (-) không được kết chuyển tiếp sang năm sau.

2. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng tỷ lệ % nhân với doanh thu áp dụng như sau:

a) Đối tượng áp dụng:

a.1) Doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động có doanh thu hàng năm dưới mức ngưỡng doanh thu một tỷ đồng, trừ trường hợp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế quy định tại Khoản 4 Điều 7 Nghị định này;

a.2) Doanh nghiệp, hợp tác xã mới thành lập, trừ trường hợp đăng ký tự nguyện quy định tại Khoản 4 Điều 7 Nghị định này;

a.3) Hộ, cá nhân kinh doanh;

a.4) Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật đầu tư và các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, trừ các tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 7 Nghị định này;

a.5) Tổ chức kinh tế khác, trừ trường hợp đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 7 Nghị định này.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng hoạt động này để nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng quy định tại Khoản 1 Điều này.

b) Tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng trên doanh thu được quy định theo từng hoạt động như sau:

b.1) Phân phối, cung cấp hàng hóa: 1%;

b.2) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%;

b.3) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 3%;

b.4) Hoạt động kinh doanh khác: 2%.

c) Doanh thu để tính thuế giá trị gia tăng là tổng số tiền bán hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn bán hàng, bao gồm cả thuế giá trị gia tăng và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

3. Hoạt động kinh doanh, hộ kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khoán thuế quy định tại Điều 38 Luật quản lý thuế.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng quy định tại Điều này.

Chương 3

KHẤU TRỪ, HOÀN THUẾ

Điều 9. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào

Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật thuế giá trị gia tăng và Khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào như sau:

a) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ, kể cả thuế giá trị gia tăng đầu vào không được bồi thường của hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng bị tổn thất và thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định là nhà ăn ca, nhà nghỉ giữa ca, phòng thay quần áo, nhà để xe, nhà vệ sinh, bể nước phục vụ cho người lao động trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà ở, trạm y tế cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp;

b) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ (kể cả tài sản cố định) sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan hướng dẫn việc xác định tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra làm cơ sở xác định tỷ lệ khấu trừ thuế giá trị gia tăng quy định tại Khoản này phù hợp từng lĩnh vực.

Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung có sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng qua các khâu để sản xuất mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của các khâu được khấu trừ toàn bộ.

Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh có dự án đầu tư thực hiện đầu tư theo nhiều giai đoạn, bao gồm cả cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập, có phương án sản xuất, kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung và sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng để sản xuất ra mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng nhưng trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản có cung cấp hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định được khấu trừ toàn bộ. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ không hình thành tài sản cố định được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh số chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh số hàng hóa, dịch vụ bán ra.

Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh có dự án đầu tư, bao gồm cả cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập, vừa đầu tư vào sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng, vừa đầu tư vào sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được tạm khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra theo phương án sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh, số thuế tạm khấu trừ được điều chỉnh theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hàng hóa,

dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong ba năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu.

Bộ Tài chính hướng dẫn xác định tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra và việc tạm khấu trừ, điều chỉnh đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định tại Điểm này;

c) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định, máy móc, thiết bị, kể cả thuế giá trị gia tăng đầu vào của hoạt động đi thuê những tài sản, máy móc, thiết bị này, trong các trường hợp sau đây không được khấu trừ mà tính vào nguyên giá của tài sản cố định hoặc chi phí được trừ theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành: Tài sản cố định chuyên dùng phục vụ sản xuất vũ khí, khí tài phục vụ quốc phòng, an ninh; tài sản cố định, máy móc, thiết bị của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm, bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh chứng khoán, cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở đào tạo; tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn.

Đối với tài sản cố định là ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ: ô tô sử dụng cho kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn; ô tô dùng để làm mẫu và lái thử cho kinh doanh ô tô) có trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào tương ứng với phần trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ;

d) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng thì không được khấu trừ, trừ trường hợp quy định tại Điểm đ và Điểm e khoản này;

đ) Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh mua vào để sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại quy định tại Khoản 19 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ;

e) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí được khấu trừ toàn bộ;

g) Thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì được kê khai, khấu trừ bổ sung ~~trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế~~ **theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;**

h) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không tính thuế giá trị gia tăng quy định tại các Điểm a, d và đ Khoản 3 Điều 2 Nghị định này được khấu trừ toàn bộ;

i) Đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ, cơ sở kinh doanh được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tính vào nguyên giá của tài sản cố định, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt;

ii) Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, phục vụ cho sản xuất: Phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tàu đánh bắt xa bờ, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và thức ăn cho vật nuôi khác tiêu thụ trong nước không được kê khai, khấu trừ mà tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định mua vào phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 đáp ứng điều kiện khấu trừ, hoàn thuế và thuộc diện hoàn thuế theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

k) Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng khi chuyển sang nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ kỳ đầu tiên kê khai, nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế khi chuyển sang nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng được tính số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh trong thời gian nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế mà chưa khấu trừ hết vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; thu nhập doanh nghiệp, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh trong thời gian nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn theo quy định tại Điều 10 Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

l) Bộ Tài chính quy định cụ thể một số trường hợp cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào dưới hình thức ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác mà hóa đơn mang tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền.

2. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào:

a) Có hóa đơn giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng hàng hóa ở khâu nhập khẩu, chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp mua dịch vụ quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này;

b) Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, nhập khẩu, trừ trường hợp tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào, nhập khẩu từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng.

Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa dịch vụ mua trả

chậm, trả góp để kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra cũng được coi là thanh toán không dùng tiền mặt; trường hợp sau khi bù trừ mà phần giá trị còn lại được thanh toán bằng tiền có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ của một nhà cung cấp có giá trị dưới 20 triệu đồng, nhưng mua nhiều lần trong cùng ngày có tổng giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt;

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0% ngoài các điều kiện quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này còn phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

c.1) Có hợp đồng bán, gia công hàng hóa xuất khẩu hoặc ủy thác gia công hàng hóa xuất khẩu, hợp đồng cung ứng dịch vụ với tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan;

c.2) Có chứng từ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không dùng tiền mặt và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật; đối với hàng hóa xuất khẩu phải có tờ khai hải quan.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được thanh toán dưới hình thức bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu, trả nợ thay Nhà nước thì cũng được coi là thanh toán không dùng tiền mặt.

Các trường hợp: Bên mua nước ngoài mất khả năng thanh toán do lâm vào tình trạng phá sản; hàng hóa xuất khẩu không đảm bảo chất lượng phải tiêu hủy ngay tại cửa khẩu nước nhập và hàng hóa xuất khẩu bị tổn thất do nguyên nhân khách quan trong quá trình vận chuyển ngoài biên giới Việt Nam, phải có chứng từ, giấy tờ xác nhận của bên thứ ba thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cũng được coi là chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Bộ Tài chính hướng dẫn điều kiện áp dụng mức thuế suất 0% đối với trường hợp **hàng hóa bán tại khu vực cách ly cho cá nhân đã làm thủ tục xuất cảnh, hàng hóa từ nội địa bán cho cửa hàng miễn thuế** và một số trường hợp bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ đặc thù ~~khác được áp dụng thuế suất 0%~~ và hồ sơ, chứng từ thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt **và tờ khai hải quan.**

Điều 10. Hoàn thuế giá trị gia tăng

1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng (đối với trường hợp kê khai theo tháng) hoặc trong quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo.

2. Cơ sở kinh doanh được hoàn thuế đối với dự án đầu tư như sau:

a) Cơ sở kinh doanh ~~mới thành lập từ dự án đầu tư đã~~ đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ (**bao gồm cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư**) có dự án đầu tư mới tại địa bàn cùng tỉnh, thành phố hoặc khác tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính (trừ trường hợp tại điểm c khoản 2 Điều này và dự án đầu tư không hình thành tài sản cố định) đang trong giai đoạn đầu tư hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, ~~chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Trường hợp, nếu số thuế giá trị gia tăng lũy kế của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng có số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ và có số thuế còn lại từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.~~

a.1) Đối với dự án đầu tư đã hoàn thành nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho giai đoạn đầu tư mà chưa được hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh kết chuyển số thuế giá trị gia tăng đầu vào để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện. Sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

a.2) Trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư có hạng mục đầu tư đã hoàn thành thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của các hạng mục đầu tư (bao gồm cả hạng mục đầu tư đã hoàn thành) trong giai đoạn đầu tư. Cơ sở kinh doanh kết chuyển số thuế giá trị gia tăng đầu vào để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện. Sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì cơ quan thuế có thể sử dụng kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để quyết định việc hoàn thuế giá trị gia tăng và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

~~b) Cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới (trừ dự án đầu tư xây dựng nhà để bán) tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi~~

đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh tại trụ sở chính, sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng cho dự án đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Cơ sở kinh doanh phải kê khai, lập hồ sơ hoàn thuế riêng đối với dự án đầu tư.

Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được hoàn thuế giá trị gia tăng khi đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và có một trong các giấy sau: Giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc đáp ứng được điều kiện để thực hiện đầu tư kinh doanh có điều kiện mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới hình thức văn bản theo quy định của pháp luật.

Trường hợp dự án đầu tư không phải đáp ứng các điều kiện trong giai đoạn đầu tư hoặc không cần giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện chưa được hoàn thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư (bao gồm cả trường hợp cơ sở kinh doanh đã bị thu hồi số thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư) theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 10 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016), nếu đáp ứng các điều kiện nêu tại điểm này thì được hoàn thuế giá trị gia tăng cho dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

c) Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp:

c.1) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế là dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng cơ sở kinh doanh chưa được cấp giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện chưa được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện chưa có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện chưa đáp ứng được điều kiện để thực hiện đầu tư kinh doanh có

~~điều kiện mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới hình thức văn bản theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ trường hợp hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều này.~~

Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế là dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng trong quá trình hoạt động cơ sở kinh doanh bị thu hồi giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; bị thu hồi văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; hoặc trong quá trình hoạt động cơ sở kinh doanh không đáp ứng được điều kiện để thực hiện đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư thì thời điểm không hoàn thuế giá trị gia tăng được tính từ thời điểm cơ sở kinh doanh bị thu hồi một trong các loại giấy tờ nêu trên hoặc từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện cơ sở kinh doanh không đáp ứng được các điều kiện về đầu tư kinh doanh có điều kiện.

c.2) Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản được cấp phép từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 hoặc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hóa mà tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo dự án đầu tư, **trừ dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí quy định tại điểm a khoản này.**

Việc xác định tài nguyên, khoáng sản; trị giá tài nguyên, khoáng sản và thời điểm xác định trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 3 Nghị định này.

3. Cơ sở kinh doanh trong tháng (đối với trường hợp kê khai theo tháng), quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (**là hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%**) bao gồm cả trường hợp: Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu vào khu phi thuế quan; hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu ra nước ngoài, có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý; trường hợp trong tháng, quý số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ chưa đủ 300 triệu đồng thì được khấu trừ vào tháng, quý tiếp theo; trường hợp vừa có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa nếu sau khi bù trừ với số thuế phải nộp, số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ của

các kỳ khai thuế giá trị gia tăng tính từ kỳ khai thuế tiếp theo kỳ hoàn thuế liền trước đến kỳ đề nghị hoàn thuế hiện tại.

Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp: Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu mà hàng hóa xuất khẩu đó không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan; hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

Cơ quan thuế thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa xuất khẩu không bị xử lý đối với hành vi buôn lậu vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế, gian lận thuế gian lận thương mại trong thời gian hai năm liên tục; người nộp thuế không thuộc đối tượng rủi ro cao theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Cơ sở kinh doanh trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động chưa phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động kinh doanh chính theo dự án đầu tư thì chưa phải điều chỉnh lại số thuế giá trị gia tăng đã kê khai, khấu trừ hoặc đã được hoàn. Việc kê khai, tính nộp thuế trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư, bán tài sản của dự án đầu tư hoặc chuyển đổi mục đích sản xuất, kinh doanh của dự án đầu tư thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

5. Việc hoàn thuế giá trị gia tăng đối với các chương trình; dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo được quy định như sau:

a) Chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hóa, dịch vụ mua tại Việt Nam để phục vụ cho chương trình, dự án;

b) Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam thì được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hóa, dịch vụ đó.

6. Đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam để sử dụng được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng hoặc trên chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

7. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo người khi xuất cảnh.

8. Cơ sở kinh doanh có quyết định hoàn thuế giá trị gia tăng của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương 4

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2022 và thay thế các Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013, số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014, số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015, số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 và số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Bãi bỏ quy định tại Điều 2 Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT,...

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính